

Số: *06*./2018/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày *02* tháng 8 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về chính sách khuyến khích,
hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của
Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của
Chính phủ về Chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong
lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số
59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về
chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo
dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số*



107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 3551 /TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.



3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá III, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 8 năm 2018./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ
- Các Bộ: TC; KH&ĐT, NN&PTNT, CT, KH&CN, VHHT-DL;
- Ban Công tác đại biểu;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Vp: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Ngân hàng Nhà nước CN tỉnh Đắk Nông;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Đắk Nông;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, TT-DN, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lê Diễn



QUY ĐỊNH

Về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND
ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông.

Danh mục các dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư theo Phụ lục đính kèm.

2. Đối tượng áp dụng

- Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư) có hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (trừ các dự án đầu tư nước ngoài đối với lĩnh vực xã hội hóa).

- Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã) nếu không thuộc danh mục dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thì chỉ được hỗ trợ theo quy định tại Điều 7 và khoản 4, khoản 5 Điều 9 Quy định này.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn thuộc sở hữu nhà nước) đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nếu không thuộc danh mục dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thì chỉ được hỗ trợ thuê mặt bằng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đủ điều kiện hưởng hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thì không được hỗ trợ theo quy định này (trừ các dự án được hỗ trợ tín dụng đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy định này).

2. Hỗ trợ miễn phí nhà đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư kể từ khi bắt đầu cho đến khi dự án hoàn thành đưa vào hoạt động.

3. Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư với thời gian nhanh nhất theo các quy định chung của Nhà nước; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án.

4. Khuyến khích các nhà đầu tư thành lập pháp nhân riêng (các loại hình doanh nghiệp và chi nhánh) tại tỉnh Đắk Nông và hạch toán độc lập khi thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

5. Dự án đầu tư phải thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

6. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư đối với các dự án sử dụng lao động tại địa phương.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO TỈNH ĐẮK NÔNG

Điều 3. Hỗ trợ đầu tư một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật

1. Đối với các dự án đầu tư ngoài các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Hỗ trợ kinh phí xây dựng một số hạng mục, bao gồm: đường giao thông kết nối từ đường giao thông trục chính đến hàng rào dự án; hệ thống thoát nước kết nối từ hàng rào dự án đến hệ thống thoát nước công cộng; hệ thống xử lý nước thải tập trung.

a) Hỗ trợ 30% kinh phí theo quyết toán chi phí hoàn thành dự án đối với các hạng mục nêu trên gắn với hoạt động dân sinh, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án;

b) Hỗ trợ 20% kinh phí theo quyết toán chi phí hoàn thành dự án đối với các hạng mục nêu trên không gắn với hoạt động dân sinh, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

2. Đối với các dự án thuê mặt bằng trong khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Miễn tiền thuê mặt bằng (gồm tiền thuê đất và thuê hạ tầng) cho đến khi hoàn thành dự án, có sản phẩm bán ra thị trường, nhưng không quá 24 tháng; trường hợp dự án chậm tiến độ vì những lý do khách quan (không thuộc trách nhiệm của nhà đầu tư) thì được xem xét kéo dài thời gian miễn tiền thuê mặt bằng, nhưng tổng thời gian được miễn tiền thuê mặt bằng không quá 36 tháng;

b) Giảm 50% tiền thuê mặt bằng (gồm tiền thuê đất và thuê hạ tầng) trong 02 năm tiếp theo, kể từ khi có sản phẩm bán ra thị trường;

c) Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Quy định này, được thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu, cụm công

nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất của nhà đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc được cấp bù từ ngân sách địa phương (trong trường hợp mức giảm giá thuê mặt bằng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt quá tiền thuê đất của nhà đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

d) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn thuộc sở hữu nhà nước) thuê mặt bằng tại các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ thuê mặt bằng theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này (không bắt buộc phải thuộc danh mục dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 4. Hỗ trợ đầu tư cơ sở lưu trú du lịch

Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ đối với cơ sở lưu trú du lịch được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên, mức hỗ trợ như sau:

1. Cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn 3 sao được hỗ trợ 10 triệu đồng/1 phòng ngủ, nhưng không quá 500 triệu đồng/1 cơ sở.
2. Cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn 4 - 5 sao được hỗ trợ 20 triệu đồng/1 phòng ngủ, nhưng không quá 01 tỷ đồng/1 cơ sở.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng

1. Hỗ trợ thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố làm du lịch homestay (có quy mô đón, phục vụ cùng lúc từ 20 khách lưu trú trở lên): 100% kinh phí xây dựng nhà vệ sinh công cộng, lắp đặt bảng chỉ dẫn, nhưng không quá 200 triệu đồng/thôn, bon, buôn, bản.

2. Hỗ trợ hộ làm du lịch homestay và du lịch canh nông (có quy mô đón, phục vụ cùng lúc từ 10 khách lưu trú trở lên): 50% kinh phí xây dựng nhà vệ sinh, trang thiết bị phòng lưu trú, nhưng không quá 100 triệu đồng/hộ.

Điều 6. Hỗ trợ dự án công nghệ cao

Các dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận (theo quy định của Luật Công nghệ cao năm 2008; Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ) được hỗ trợ đầu tư như sau:

1. Hỗ trợ kinh phí xây dựng một số hạng mục (bao gồm: đường giao thông kết nối từ trục đường giao thông trục chính đến hàng rào dự án; hệ thống thoát nước kết nối từ hàng rào dự án đến hệ thống thoát nước công cộng; hệ thống xử lý nước thải tập trung): 30% kinh phí theo quyết toán chi phí hoàn thành dự án đối với các hạng mục nêu trên, nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án.

2. Hỗ trợ về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

a) Thuê chuyên gia: Hỗ trợ 30% giá trị hợp đồng thuê chuyên gia (mỗi hợp đồng cho 01 chuyên gia) có thời hạn từ 06 tháng trở lên cho các nhiệm vụ cần thiết của dự án công nghệ cao, nhưng không quá 03 hợp đồng/dự án, 150 triệu đồng/hợp đồng/năm, thời gian hỗ trợ không quá 02 năm/dự án;

b) Hỗ trợ đào tạo nghề: Hỗ trợ đối với người lao động địa phương (cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật) trong các dự án công nghệ cao, gửi đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài nước, sau đào tạo được cấp chứng chỉ nghề, nhưng không quá 10 triệu đồng/người, 15 người/dự án.

3. Hỗ trợ về công nghệ và thiết bị

Hỗ trợ kinh phí chuyển giao công nghệ, đầu tư máy móc, thiết bị, sản xuất thử nghiệm: 30% kinh phí theo quyết toán chi phí hoàn thành đối với các hạng mục nêu trên, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án.

4. Các dự án nông nghiệp ứng dụng các công nghệ sau: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử để tạo ra các giống cây, con mới có đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu); nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào, đột biến phóng xạ, ngoài các hỗ trợ tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, còn được giao quỹ đất sạch để thực hiện dự án (không quá 02 ha/dự án); trường hợp nhà nước không có quỹ đất sạch để giao cho nhà đầu tư thì nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (theo phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt), nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

Điều 7. Hỗ trợ chi phí mua sắm máy móc, thiết bị chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm

1. Các hợp tác xã được hỗ trợ 50% chi phí mua sắm máy móc, thiết bị chế biến nông sản, mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 200 triệu đồng/hợp tác xã.

2. Các hợp tác xã được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư máy móc, thiết bị đóng gói sản phẩm, máy hút chân không, máy in màu, nhãn hiệu đóng gói bảo quản sản phẩm sau chế biến đáp ứng yêu cầu thị trường, mức hỗ trợ 50% chi phí thực tế, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp tác xã.

Điều 8. Hỗ trợ tín dụng

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính

phủ) được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

a) Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

b) Thời gian hỗ trợ tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đến ngày xem xét hồ sơ hỗ trợ, nhưng không quá: 03 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; 02 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; 01 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

Riêng doanh nghiệp có Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thời gian tính hỗ trợ lãi suất được tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đến ngày xem xét hồ sơ hỗ trợ, nhưng không quá: 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư (bằng mức tối đa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ).

c) Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

d) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: theo khoản vay thực tế, nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư dự án.

2. Các dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng thuộc danh mục các dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thì được vay vốn ưu đãi đầu tư tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đắk Nông; trong trường hợp Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đắk Nông không đáp ứng được nguồn vốn cho khoản vay của dự án, thì được hỗ trợ chênh lệch lãi suất (giữa Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đắk Nông với ngân hàng thương mại), thời gian hỗ trợ không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

Điều 9. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa

1. Tham gia Hội chợ vùng Tây Nguyên: hỗ trợ 10 triệu đồng/lần/doanh nghiệp, hợp tác xã/năm.

2. Tham gia Hội chợ toàn quốc hoặc hội chợ quốc tế (tổ chức trong nước): hỗ trợ 20 triệu đồng/lần/doanh nghiệp, hợp tác xã/năm.

3. Tham gia Hội chợ quốc tế (tổ chức ở nước ngoài):

a) Hội chợ tổ chức tại các nước Đông Nam Á và Trung Quốc: hỗ trợ 50 triệu đồng/lần/doanh nghiệp, hợp tác xã/năm;

b) Hội chợ tổ chức tại các nước khác: hỗ trợ 100 triệu đồng/lần/doanh nghiệp, hợp tác xã/năm.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích/sáng chế cho các doanh nghiệp, cá nhân; hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ theo chi phí thực tế, nhưng không quá 50 triệu đồng/sản phẩm, dịch vụ.

Các hợp tác xã được hỗ trợ theo quy định tại khoản này, mỗi hợp tác xã được hỗ trợ không quá 02 sản phẩm, dịch vụ (không bắt buộc phải thuộc danh mục dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư ban hành kèm theo Quy định này).

5. Các hợp tác xã được hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa có kết nối thị trường thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, bằng việc hỗ trợ xây dựng Website cho hợp tác xã để truy xuất nguồn gốc điện tử (địa chỉ, ngày sản xuất, hạn sử dụng, quy trình sản xuất, nơi sản xuất,...). Mức hỗ trợ 50 triệu đồng đối với xây dựng Website mới, 20 triệu đồng đối với nâng cấp Website đã có (không bắt buộc phải thuộc danh mục dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 10. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực (không áp dụng đối với các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

1. Hỗ trợ nhà đầu tư có sử dụng từ 20 lao động địa phương trở lên, tham gia khóa đào tạo dưới 03 tháng (được cấp Chứng chỉ nghề, nhà đầu tư phải cam kết sử dụng lao động đã qua đào tạo ít nhất 03 năm), hỗ trợ 01 lần duy nhất, nhưng không quá 1.000.000 đồng/lao động/khoá;

2. Hỗ trợ nhà đầu tư có sử dụng từ 20 lao động địa phương trở lên, tham gia khóa đào tạo trên 03 tháng (được cấp Chứng chỉ nghề, nhà đầu tư phải cam kết sử dụng lao động đã qua đào tạo ít nhất 03 năm), hỗ trợ 01 lần duy nhất, nhưng không quá 1.500.000 đồng/lao động/khoá.

Điều 11. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư vào sản xuất nông nghiệp an toàn có sử dụng nhà lưới, nhà kính để sản xuất nông nghiệp được Nhà nước hỗ trợ một lần với mức 30.000 đồng/m² nhà lưới, nhà kính, nhưng không quá 30.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

2. Hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư vào sản xuất nông nghiệp an toàn có sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm, nhỏ giọt được Nhà nước hỗ trợ kinh phí một lần theo chi phí đầu tư thực tế, nhưng không quá 10.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

Điều 12. Miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá

1. Dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị (bao gồm các dự án đầu tư tại các phường của thị xã Gia Nghĩa và các thị trấn trên địa bàn tỉnh) được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các xã trên địa bàn tỉnh được miễn 100% tiền thuê đất.



Điều 13. Đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

1. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh là tổ chức tài chính nhà nước của địa phương thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định bố trí vốn đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh để đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và các quy định của Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo).

Điều 14. Hỗ trợ dự án từ thiện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận

1. Dự án từ thiện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được hỗ trợ 100% tiền thuê đất.

2. Được bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh để bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất đã hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thực hiện dự án; trong trường hợp, nhà đầu tư tự ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án, thì số kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án được ngân sách tỉnh hoàn trả.

Điều 15. Điều kiện hỗ trợ

1. Hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông là hỗ trợ sau đầu tư, nhà nước hỗ trợ đầu tư theo mức quy định tại Nghị quyết này sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành dự án, được nghiệm thu theo quy định; đồng thời, nhà đầu tư phải thực hiện dự án đảm bảo tiến độ đã cam kết (trường hợp dự án chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận giãn tiến độ dự án thì được hỗ trợ đầu tư; trường hợp chậm tiến độ do nguyên nhân chủ quan của nhà đầu tư thì không được hỗ trợ đầu tư theo Quy định này), thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Để được hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Quy định này, các hợp tác xã có Giấy xác nhận đã xây dựng Website mới, hoặc nâng cấp Website và đã tham gia kết nối thị trường (do cơ quan có thẩm quyền cấp).

3. Để được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này, giá trị sản phẩm sau chế biến phải tăng tối thiểu 1,5 lần so với nguyên liệu thô ban đầu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Kinh phí thực hiện các hỗ trợ đầu tư

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.



2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn ngân sách tỉnh hàng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, để bố trí kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện theo Quy định này, triển khai thực hiện sau ngày Quy định về khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND có hiệu lực mà chưa được hưởng hỗ trợ đầu tư (hoặc có hạng mục chưa được hưởng hỗ trợ đầu tư) thì được hưởng hỗ trợ đầu tư (hoặc đối với hạng mục chưa được hưởng hỗ trợ đầu tư) theo Quy định này.

2. Dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện hỗ trợ tại Quy định về khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng hỗ trợ đầu tư theo Quy định ban hành kèm Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn trình tự, thủ tục, thời hạn và cơ quan giải quyết các hỗ trợ theo Quy định này.

2. Nếu dự án thuộc đối tượng được hưởng đồng thời nhiều mức hỗ trợ theo Quy định này, được hỗ trợ theo một mức cao nhất cho nhà đầu tư./.

CHỦ TỊCH



Lê Diễn

ĐẮK NÔNG

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đắk Nông, ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Danh mục các dự án được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư
I	Lĩnh vực đầu tư hạ tầng kỹ thuật:
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải cho các đô thị.
II	Lĩnh vực công nghiệp:
1	Nhà máy chế biến nông sản (có tổng mức đầu tư 20 tỷ đồng trở lên, không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng).
2	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi (có tổng mức đầu tư 20 tỷ đồng trở lên, không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng).
3	Nhà máy chế biến lâm sản sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng (đặt tại khu, cụm công nghiệp, có tổng mức đầu tư 20 tỷ đồng trở lên).
4	Nhà máy chế biến thực phẩm (có tổng mức đầu tư 20 tỷ đồng trở lên, không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng).
5	Nhà máy sản xuất gạch, ngói không nung có công suất trên 10 triệu sản phẩm/năm.
6	Nhà máy sản xuất cát xây dựng nhân tạo (thay thế cát xây dựng khai thác từ tự nhiên), có tổng mức đầu tư từ 20 tỷ đồng trở lên, không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.
III	Lĩnh vực dịch vụ:
1	Đầu tư xây dựng trung tâm tổ chức hội chợ, triển lãm.
2	Đầu tư xây dựng khu, điểm du lịch; khu nghỉ dưỡng (resort) có diện tích từ 10ha trở lên.
3	Đầu tư xây dựng mới, mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ đối với cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên.
4	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng
4.1	- Thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố làm du lịch homestay có quy mô đón, phục vụ cùng lúc tối thiểu từ 20 khách lưu trú trở lên.
4.2	- Hộ làm du lịch homestay và du lịch canh nông cơ quy mô đón, phục vụ cùng lúc tối thiểu từ 10 khách lưu trú trở lên.
IV	Lĩnh vực dự án công nghệ cao:
1	Các dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận (theo quy định của Luật Công

	<i>nghệ cao năm 2008; Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ).</i>
2	Đầu tư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghệ cao, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập (theo quy định của Luật Công nghệ cao năm 2008).
3	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp) cụ thể như sau:
3.1	Dự án ứng dụng công nghệ lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử để tạo ra các giống cây, con mới có đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu).
3.2	Dự án ứng dụng công nghệ nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào, đột biến phóng xạ; quy mô từ 500 nghìn cây/năm trở lên.
3.3	Dự án ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất: thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng; có tổng mức đầu tư (không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) từ 05 tỷ đồng trở lên.
3.4	Dự án ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động; có tổng mức đầu tư (không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) từ 05 tỷ đồng trở lên.
3.5	Dự án ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; có tổng mức đầu tư (không tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) từ 05 tỷ đồng trở lên.
V	Lĩnh vực xã hội hóa
1	Dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và giám định tư pháp (đối với các dự án thuộc loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn đã được quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
VI	Lĩnh vực từ thiện, nhân đạo
1	Dự án từ thiện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận